

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã An Nông, huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã An Nông, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 123/TĐ-KTHT ngày 28/4/2021 và UBND xã An Nông tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 09/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã An Nông, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã An Nông, huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã An Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổng diện tích mặt bằng quy hoạch: 34.375,16m².

5. Chủ đầu tư: UBND xã An Nông.

6. Giải pháp thiết kế:

6.1. Giao thông

a) Bình đồ: Gồm 06 tuyến đường với tổng chiều dài $L=846,62\text{m}$ (tính cả nút giao), cụ thể:

- Tuyến 1: dài 449,17m, tuyến đi thẳng hướng song song với QL 47C.
- Tuyến 2: dài 75,23m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 3: dài 80,5m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 4: dài 80,34m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 5: dài 80,42m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 6: dài 80,97m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.

b) Cắt dọc:

- Cao độ các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch tuân thủ theo mặt bằng quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020.

- Đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường.
- Đảm bảo xe chạy êm thuận.
- Thuận lợi cho việc bố trí thoát nước dọc tuyến.
- Thoả mãn các điều kiện kết cấu công trình, đảm bảo khối lượng ít nhất..

c) Cắt ngang:

Các tuyến đường giao thông trong khu vực được thiết kế với các mặt cắt như sau:

- Tuyến 1: Bề rộng nền đường $B_n=24,5\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=2 \times 7,0\text{m}=14,0\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 4,5=9\text{m}$, dải phân cách giữa $B_{pc}=1,5\text{m}$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Tuyến 2: Bề rộng nền đường $B_n=11,55\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=7,25\text{m}$ (trong đó phần mặt đường hiện trạng là 3,5m, mở rộng mặt đường về phải tuyến 3,75m), bề rộng vỉa hè phải $B_{hp}=4,3\text{m}$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Tuyến 3: Đoạn từ Km0+00 đến Km0+22.48 có bề rộng nền đường $B_n=10\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=8\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 1,0\text{m}=2,0\text{m}$; đoạn từ Km0+54 đến Km0+76.98 có bề rộng nền đường $B_n=17\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=8\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 4,5\text{m}=9\text{m}$; dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Tuyến 4: Bề rộng nền đường $B_n=19\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=10\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 4,5\text{m}=9\text{m}$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Tuyến 5: Đoạn từ Km0+00 đến Km0+22.4 có bề rộng nền đường $B_n=10\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=8\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 1,0\text{m}=2,0\text{m}$; đoạn từ Km0+53.92 đến Km0+76.97 có bề rộng nền đường $B_n=17\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=8\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 4,5\text{m}=9\text{m}$; dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Tuyến 6: Bề rộng nền đường $B_n=10\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=8\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 1,0\text{m}=2\text{m}$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$.

d) Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất đá thải, đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái ta luy đắp là 1/1,50; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp.

e) Mặt đường: Kết cấu áo đường từ trên xuống như sau:

- Cấp phối đá dăm loại I dày 12cm
- Cấp phối đá dăm loại II dày 15cm
- Giai đoạn này chưa đầu tư lớp mặt đường hoàn thiện.

f) Nút giao: Toàn dự án được thiết kế vuốt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất $R_{\min}=8,0m$.

g) Bó vỉa, hố trồng cây:

- Bó vỉa hè: Viên bó vỉa bằng BTXM đá 1x2 M200 kích thước 26x23x100cm tại các đoạn thẳng, kích thước 26x23x40cm tại các đoạn cong.

- Bó vỉa dải phân cách: bằng BTXM đá 1x2 M200 kích thước 16x53x100cm trên đường thẳng và 16x53x40cm trên đoạn cong. Mặt trên bó vỉa dải phân cách cao hơn mặt đường hoàn thiện 30cm.

- Hố trồng cây: có kích thước 1,0x1,0m, xây gạch VXM M50, trát VXM M75, phía dưới lót lớp BTXM M150 đá 4x6 dày 5cm. Mặt trên hố trồng cây thấp hơn cao độ lát hè 5cm (hố trồng cây chìm).

- Cây xanh: các hố trồng cây Sao đen; dải phân cách trồng cây Kè chiều cao từ 1,2-1,5m và trồng cỏ lá gừng, Viên cần mai.

6.2. Thoát nước

- Thoát nước dọc: thoát nước dọc bằng hệ thống mương dọc theo các tuyến đường kích thước $B \times H=0,5 \times 0,6m$; kết cấu như sau: đáy bằng BTXM đá 1x2 M150 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, thành mương xây gạch bê tông đặc VXM M50 dày 22cm, trát VXM M75 dày 1,5cm mặt trong; mũ mố bằng BTCT M200 đá 1x2; nắp đậy dùng tấm đan BTCT M250 đá 1x2, đúc sẵn dày 10cm.

- Rãnh chịu lực ngang đường: kích thước rãnh $B \times H=0,7 \times 0,68m$; đáy rãnh BTXM đá 1x2 M200 dày 20cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, thành mương bằng BTXM M200 đá 1x2 dày 25cm; mũ mố bằng BTXM M200 đá 1x2; nắp đậy dùng tấm đan BTCT M250, đá 1x2 đúc sẵn, dày 15cm.

- Hố ga: Kích thước 0,79x0,79x1,0m; kết cấu như sau: thành hố xây bằng gạch bê tông đặc VXM M50, trát vữa XM M75 dày 1,5cm mặt trong; mũ mố bằng BTCT M200 đá 1x2, nắp đậy dùng tấm đan BTCT M250 đá 1x2, đúc sẵn, dày 10cm.

- Mương quy hoạch: tổng chiều dài mương $L=452,35m$ nằm ở phía sau của mặt bằng quy hoạch có hướng song song với QL.47C, kích thước mương $B \times H=0,5 \times 0,6m$; đáy mương BTXM đá 1x2 M150 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, thành mương xây gạch bê tông đặc VXM M50 dày 22cm, trát thành mương VXM M75 dày 1,5cm; tại các vị trí cắt qua các tuyến giao thông được lắp tấm đan BTCT đúc sẵn KT 0,99x0,76m dày 10cm.

- Cổng bản KĐ1,0m: được bố trí tại đầu tuyến mương quy hoạch với kết cấu như sau: đáy, thành cổng bằng BTXM đá 1x2 M200, mũ mố BTCT M250 đá 1x2, tấm bản bằng BTCT M250 đá 1x2 dày 20cm.

6.3. Phần điện

a) Đường dây trung thế:

Từ cột điện trung áp hiện có xây dựng mới tuyến đường dây cáp 35kV về trạm biến áp của dự án, dây cáp cấp điện cho khu vực dùng cáp đồng bọc trung thế Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x95sqmm 35kV được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE D160/125 đặt dưới rãnh cáp.

b) Đường dây hạ thế và điện chiếu sáng

- Điện sinh hoạt được lấy từ tủ hạ áp tại trạm biến áp xây mới. Cáp từ tủ điện hạ thế rồi được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực chôn trực tiếp trong đất đến từng tủ điện phân phối. Cáp hạ thế dùng loại Cu/XLPE/DSTA/PVC 3x120+1x95 và Cu/XLPE/DSTA/PVC 3x95+1x70. Hào chôn cáp có kích thước 0,4x0,6m, đắp cát đầm chặt trên lót gạch chỉ bảo vệ và băng bảo hiệu cáp ngầm, phía trên đắp đất đầm chặt.

- Điện chiếu sáng:

+ Hệ thống điện chiếu sáng được bố trí 1 dãy dọc theo trục đường giao thông; các cột đèn sử dụng cột thép bát giác cần rời cao H=8,0m.

+ Dùng đèn Led 120W, phản quang bằng nhôm, kính đèn thủy tinh an toàn chịu được nhiệt độ cao, Độ kín IP 66, Cấp cách điện class I.

+ Sử dụng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC 3x16+1x10mm² cấp điện cho đèn chiếu sáng, cáp được chôn sâu trong hào đất cùng với hệ thống cáp ngầm hạ thế.

+ Tủ điện điều khiển chiếu sáng được điều khiển theo 2 chế độ: đóng cắt bằng tay & đóng cắt tự động.

c) Giải pháp thiết kế TBA

- Sử dụng máy biến áp 400kVA-22/0,4 kV.

- Kiểu trạm: Sử dụng trạm trụ hợp bộ.

- Tiêu chuẩn điện áp: 22/0,4 kV; có 05 nấc điều chỉnh điện áp +/- 2,5% Uđm.

- Phần kết cấu kim loại trạm biến áp phải được bảo vệ chống gỉ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.

- Trị số điện trở tiếp địa trạm biến áp $R_{td} \leq 4\Omega$.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

7.1. Giá trị dự toán: 14.774.380.000 đ.

(Mười bốn tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	11.315.163.000 đ
- Chi phí thiết bị	1.339.136.000 đ
- Chi phí QLDA	303.358.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	862.749.000 đ
- Chi phí khác	250.432.000 đ
- Chi phí dự phòng	703.542.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn: Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (được phê duyệt tại Quyết định số 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện).

8. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

9. Thời gian thực hiện: Trong năm 2021.

Điều 2. Giao UBND xã An Nông (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã An Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ MỚI XÃ AN NÔNG, HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	10.286.511.818	1.028.651.182	11.315.163.000
1	Giao thông	5.359.877.273	535.987.727	5.895.865.000
2	Thoát nước	1.723.560.909	172.356.091	1.895.917.000
3	Phần điện	3.203.073.636	320.307.364	3.523.381.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.217.396.727	121.739.673	1.339.136.400
1	Mua sắm thiết bị	1.148.514.000	114.851.400	1.263.365.400
2	Lắp đặt thiết bị	62.621.818	6.262.182	68.884.000
3	Thí nghiệm, hiệu chỉnh	6.260.909	626.091	6.887.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	303.358.068		303.358.068
IV	CHI PHÍ TTVĐTXD	784.316.857	78.431.686	862.748.543
1	Khảo sát	62.971.818	6.297.182	69.269.000
2	Lập báo cáo KT-KT	365.249.096	36.524.910	401.774.006
3	Giám sát thi công xây dựng	263.026.107	26.302.611	289.328.718
4	Giám sát lắp đặt thiết bị	9.775.696	977.570	10.753.265
5	Thẩm tra thiết kế BVTC và DT	39.705.936	3.970.594	43.676.529
6	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	39.911.666	3.991.167	43.902.832
7	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu lắp đặt thiết bị	3.676.538	367.654	4.044.192
V	CHI PHÍ KHÁC	236.293.752	14.137.908	250.431.660
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	1.403.566		1.403.566
2	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu thi công xây dựng	10.286.512		10.286.512
3	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu lắp đặt thiết bị	2.000.000		2.000.000
4	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	54.560.361		54.560.361
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	26.664.237		26.664.237
6	Kiểm toán	87.942.735	8.794.274	96.737.009
7	Chi phí nghiệm thu đóng điện	53.436.341	5.343.634	58.779.975
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	641.393.861	62.148.022	703.541.884
	TỔNG CỘNG (I+II+...+VI)	13.469.271.084	1.305.108.470	14.774.380.000

(Mười bốn tỷ, bảy trăm bảy mươi tư triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng ./.)